

Long Khánh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

**BẢNG NIÊM YẾT GIÁ NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN
NĂM 2025**

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
1	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	Daflon 1000mg	900mg; 100mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	7.694	8.233	7
2	Acarbose	SaVi Acarbose 100	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	3.885	4.274	10
3	Acarbose	Bluecabose 50mg	50mg	Bluepharma- Indústria Farmacêutica, S.A	Bồ Đào Nha	Viên	2.680	2.948	10
4	Acenocoumarol	Azenmarol 1	1mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	195	224	15
5	Acetylleucine	Tanganil 500mg	500mg	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	Viên	4.612	5.073	10
6	Acetylsalicylic acid (DL- lysine-acetylsalicylat)	Aspirin 81	81mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	56	64	15
7	Aciclovir	Aciclovir Cap DWP 200mg	200mg	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	945	1.087	15
8	Aciclovir	Aceralgin 400mg	400mg	(Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	8.000	8.560	7
9	Aciclovir	Goldzovir	50mg/g; 10g	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	Tuýp	110.000	115.500	5

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
10	Aciclovir	Aceralgin 800mg	800mg	(Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	12.000	12.840	7
11	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (trương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Ketosteril	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (trương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg. Tổng lượng nitor trong mỗi viên 36mg.	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Viên	14.200	15.194	7
12	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	Duoplavin	100mg; 75mg	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	20.828	22.286	7
13	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3	Fosamax Plus 70mg/5600IU	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Rovi Pharma Industrial Services, S.A.	Tây Ban Nha	Viên	114.180	119.889	5

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
14	Acid ascorbic	SaVi C 500	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.100	1.210	10
15	Acid clavulanic (tương đương Potassium clavulanat Avicel 297,5mg) 125mg; Amoxicilin (tương đương Amoxicilin trihydrat compact 1.004,5mg) 875mg	Auclanityl 875/125mg	875mg + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Viên	4.100	4.510	10
16	Acid Fusidic	Fucidin	2%; 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	75.075	80.330	7
17	Acid fusidic + hydrocortison acetat	Pesancidin-H	(20mg + 10mg)/g; 10g	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	46.998	50.288	7
18	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	Fucidin H	20mg/g + 10mg/g; 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	97.130	103.929	7
19	Acyclovir	Acyclovir Stella 800 mg	800mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.100	4.510	10
20	Adapalene	Differin Cream 0.1%	0,1%; 30g	Laboratoires Galderma	Pháp	Tuýp	153.002	160.652	5
21	Albendazol	SaViAlben 400	400mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	2.983	3.281	10
22	Alfuzosin HCl	Xatral XL 10mg	10mg	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	15.291	16.361	7
23	Alfuzosin hydrochloride	Alfutor Er Tablets 10mg	10mg	Torrent Pharmaceuticals Limited	Ấn Độ	Viên	6.000	6.420	7
24	Allopurinol	Sadapron 100	100mg	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	1.920	2.112	10
25	Alpha chymotrypsin	Alphachymotrypsin ODT	4200UI	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Viên	600	690	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
26	Alpha tocopheryl acetate 30mg/30ml; Calcium lactate pentahydrate Tương ứng calcium 260mg/30ml; LLysine hydrochloride 0,6g/30ml; Nicotinamide 40mg/30ml; Pyridoxine hydrochloride 12mg/30ml; Riboflavin sodium phosphate tương ứng riboflavin 6,7mg/30ml; Thiamine hydrochloride 6mg/30ml	Lysinkid-Ca	30mg/30ml; 260mg/30ml; 0,6g/30ml; 40mg/30ml; 12mg/30ml; 6,7mg/30ml; 6mg/30ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Gói	5.000	5.500	10
27	Alphachymotrypsin	Katrypsin Fort	8.400IU	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	349	401	15
28	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	12,38g/gói 20g	Pharmatis	Pháp	Gói	4.014	4.415	10
29	Aluminum Hydroxide + Magnesium Hydroxide + Simethicone	Kremil-S	178mg + 233mg + 30mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	930	1.070	15
30	Alverin citrat	Spas-Agi	40mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	115	132	15
31	Alverin citrat + simethicon	Nady-spasmyl	60mg + 80mg	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Viên	1.680	1.848	10
32	Ambroxol	SaViBroxol 30	30mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.950	2.145	10
33	Ambroxol	LINGASOL DROP	7,5mg/ml; 50ml	Công ty CP Dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Chai	49.000	52.430	7
34	Ambroxol hydrochlorid	Drenoxol	30mg/10ml; 10ml	Laboratórios Vitória, S.A	Bồ Đào Nha	Ống	8.600	9.202	7
35	Ambroxol hydrochloride	Halixol	30mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	1.767	1.944	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
36	Amiodarone hydrochloride	Cordarone	200mg	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	6.750	7.223	7
37	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	Amlodipine Stella 10 mg	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	651	749	15
38	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Zoamco-A	5mg + 10mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	2.790	3.069	10
39	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	Amlor	5mg	Fareva Amboise	Pháp	Viên	7.593	8.125	7
40	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Lisonorm	5mg+10mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	6.100	6.527	7
41	Amlodipine besylate 6,9 mg tương đương Amlodipine 5 mg, Valsartan 80 mg	Vcard-Am 80 + 5	5mg + 80 mg	Elpen Pharmaceutical Co., Inc.	Greece	Viên	8.800	9.416	7
42	Amoxicilin	Amoxicillin 1000 mg	1000mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Viên	5.250	5.618	7
43	Amoxicilin	Praverix 500mg	500mg	Antibiotice S.A.	Romani a	Viên	2.390	2.629	10
44	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	Moxiphar DT 500	500mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Việt Nam	Viên	2.247	2.472	10
45	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Klamentin 250/31.25	250mg + 31,25mg; Gói 1g	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	gói	3.129	3.442	10
46	Amoxicilin + acid clavulanic	Lanam SC 200mg/28,5mg	200mg + 28,5mg; Gói 0,8g	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Gói	6.825	7.303	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
47	Amoxicilin; Acid clavulanic	Vigentin 500/125 DT.	500mg; 125mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	8.800	9.416	7
48	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	Curam 1000mg	875mg + 125mg	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.946	6.362	7
49	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Curam 625mg	500mg + 125mg	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.948	4.343	10
50	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin 1g	875mg + 125mg	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	16.680	17.848	7
51	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Gói	10.670	11.417	7
52	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 500mg/62,5mg	500mg + 62,5mg	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Gói	16.014	17.135	7
53	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 625mg tablets	500mg + 125mg	SmithKline Beecham Limited	Anh	Viên	11.936	12.772	7
54	Atorvastatin	Insuact 10	10mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	259	298	15
55	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Calcium)	ATORONOBİ 40	40mg	Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	Ấn Độ	viên	870	1.001	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
56	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H ₂ O)	Lipitor	10mg	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	15.941	17.057	7
57	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi- calci.1,5H ₂ O)	Lipitor	40 mg	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	22.778	24.372	7
58	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi- calci.1,5H ₂ O)	Lipitor	20mg	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	15.941	17.057	7
59	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	200mg/5ml; 15ml	Haupt Pharma Latina S.r.l	Italy	Lọ	123.000	129.150	5
60	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zaromax 500	500mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.250	5.618	7
61	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	500mg	Haupt Pharma Latina S.r.l	Italy	Viên	89.820	96.107	7
62	Bách bộ.	Thuốc ho Bách bộ	2,5g/5ml; 5ml	Bảo Phương	Việt Nam	Gói	3.192	3.511	10
63	Bacillus clausii	Enterogolds	2 tỷ bào tử	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	2.898	3.188	10
64	Bacillus Clausii	Progermila	2x10 ⁹ CFU/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.460	5.842	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
65	Bacillus subtilis	Biosubtyl-II	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/g; 1g	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Gói	1.596	1.756	10
66	Bacillus subtilis	Baci-subti	10 ⁸ CFU	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	3.000	3.300	10
67	Bacillus subtilis	DOMUVAR	2 tỷ bào tử; 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.500	5.885	7
68	Baclofen	Balisal ODT	10mg	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	2.150	2.365	10
69	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	Enterogermina	4 tỷ/ 5ml; 5ml	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Ý	Ống	12.879	13.781	7
70	Betahistin	Agihistine 24	24mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.490	2.739	10
71	Betahistin.2HCl	Divaser-F	16mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	383	440	15
72	Betahistine dihydrochloride	Betaserc 24mg	24mg	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	5.962	6.379	7
73	Betahistine.2HCL	Kernhistine 16mg Tablet	16mg	Kern Pharma S.L.	Spain	Viên	1.950	2.145	10
74	Bismuth subsalicylat	Meyerbus	17,5mg/1ml; 30ml	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Gói	10.400	11.128	7
75	Bismuth trioxid (dưới dạng bismuth subcitrat dạng keo)	Trymo tablets	120mg	Raptakos, Brett & Co., Ltd	Ấn Độ	Viên	2.771	3.048	10
76	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol 2,5mg	2,5mg	Lek S.A	Ba Lan	Viên	684	787	15
77	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol 5mg	5mg	Lek S.A	Ba Lan	Viên	604	695	15
78	Bisoprolol fumarate	Concor Cor	2,5mg	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Viên	3.147	3.462	10
79	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg	5mg	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Viên	4.290	4.719	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
80	Bisoprolol fumarate ; Hydrochlorothiazide	Combiso	5mg ; 6,25mg	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republi c	Viên	4.440	4.884	10
81	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	Combigan	2mg/ml + 5mg/ml; 5ml	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Lọ	183.514	192.690	5
82	Brinzolamide	Azopt	10mg/ml; 5ml	Alcon Research, LLC	Mỹ	Lọ	116.699	122.534	5
83	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Bình	434.000	455.700	5
84	Calci carbonat + Vitamin D3	Caldihasan	1250mg + 125IU	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	840	966	15
85	Calci carbonat + Vitamin D3	Savprocal D	750mg + 200UI	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	Viên	1.400	1.540	10
86	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	CALCIUM STELLA 500 MG	300mg + 2.940mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.500	3.850	10
87	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Notired Eff Strawberry	456mg + 426mg	Công ty CP Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	4.200	4.620	10
88	Calci lactat	Calsfull	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	2.250	2.475	10
89	Calcipotriol	Daivonex	50mcg/g; 30g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	300.300	315.315	5
90	Calcipotriol (dưới dạng calcipotriol monohydrat) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	Xamiol	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Lọ	282.480	296.604	5
91	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg)	Daivobet	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	288.750	303.188	5

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
92	Calcium (dưới dạng Precipitated calcium carbonate 750mg) 300mg, Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol concentrate 0,1mg) 100IU	Totcal Soft capsule	750mg + 0,1mg	Dongkoo Bio & Pharma Co., Ltd	Korea	Viên	3.900	4.290	10
93	Calcium polystyrene sulfonate 5g	Kalibt Granule	5g	Nexpharm Korea Co., Ltd.	Korea	Gói	40.000	42.800	7
94	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, Methyl salicylat, Gừng.	Dầu nóng mặt trời	Chai 20ml chứa: Camphor 2,1g; Gừng 0,63g; Methyl salicylat 6,21g; Tinh dầu Bạc hà 2,48g; Tinh dầu Quế 0,11g.	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	ml	560	644	15
95	Cao ginkgo biloba (Dưới dạng ginkgo biloba phytosome)	GILOBA	40mg	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	3.850	4.235	10
96	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Ginkor Fort	14mg + 300mg + 300mg	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Viên	3.570	3.927	10
97	Cao khô lá thường xuân	Capilusa	26mg	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	5.500	5.885	7
98	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	Piascledine	300mg (100mg + 200mg)	Laboratoires Expanscience	Pháp	Viên	12.000	12.840	7
99	Captopril	Hurmat 25mg	25mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	650	748	15
100	Carbamazepine	Tegretol CR 200	200mg	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	2.604	2.864	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
101	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate 10,8mg); Levodopa	Firvomef 10/100 mg	10mg + 100mg	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	2.730	3.003	10
102	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate 27mg); Levodopa	Firvomef 25/250 mg	25mg + 250mg	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	3.486	3.835	10
103	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	Metiny	375mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	9.900	10.593	7
104	Cefalexin	Firstlexin 500	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	2.768	3.045	10
105	Cefdinir	Glencinone	125mg	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Viên	5.990	6.409	7
106	Cefdinir	Dentimex 125mg/5ml	125mg/5ml; 30ml	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Lọ	80.850	86.510	7
107	Cefdinir	Glencinone	250mg	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Viên	9.996	10.696	7
108	Cefdinir	Smodir-DT	300mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Viên	14.500	15.515	7
109	Cefdinir 300mg	Osvimec 300	300mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	10.700	11.449	7
110	Cefixim	Imexime 100	100mg; gói 2g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Gói	6.510	6.966	7
111	Cefixim	Imexime 200	200mg	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Viên	7.150	7.651	7
112	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Imexime 50	50mg; gói 1g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Gói	4.999	5.499	10
113	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Mecefix-B.E 75 mg	75mg/1,5g; gói 1,5g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	5.700	6.099	7
114	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate)	Mecefix-B.E 150 mg	150mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	7.000	7.490	7
115	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate)	Mecefix-B.E 250 mg	250mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	9.900	10.593	7
116	Cefpodoxim	Fiximecz-200	200mg	Zeiss Pharma Ltd.	Ấn Độ	Viên	2.625	2.888	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
117	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cebest	100mg/3g; gói 3g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	7.900	8.453	7
118	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cebest	50mg/1,5g; gói 3g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	6.000	6.420	7
119	Cefuroxim	Febgas 250	250mg; gói 4,4g	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Gói	8.000	8.560	7
120	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Negacef 500	500mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	6.650	7.116	7
121	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 250mg	250mg	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	12.510	13.386	7
122	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg	500mg	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	22.130	23.679	7
123	Celecoxib	Cofidec 200mg	200mg	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	Viên	9.100	9.737	7
124	Celecoxib	Medoleb 200mg	200mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	765	880	15
125	Cetirizin	Alzyltex	1mg/ml; 60ml	Mebiphar	Việt Nam	Chai	47.250	50.558	7
126	Cetirizine hydrochloride	Cetirizine Stella 10 mg	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	440	506	15
127	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 20mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	Broncho-vaxom Children	3,5mg	OM Pharma SA	Thụy Sĩ	Viên	13.230	14.156	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
128	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40 mg trong đường chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	Broncho-Vaxom Adults	7mg	OM Pharma SA	Thụy Sĩ	Viên	19.530	20.897	7
129	Chlorpheniramine maleat	Clorpheniramin 4mg	4mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	25	29	15
130	Cinnarizin	Cinnarizin Pharma	25mg	Pharma PLC	Bulgaria	Viên	700	805	15
131	Ciprofloxacin	Compacin	250mg; gói 3g	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Gói	4.900	5.390	10
132	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	Cetraxal	0,2%; 0,25ml	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Ống	8.600	9.202	7
133	Ciprofloxacin hydrochloride (tương đương ciprofloxacin 500mg) 583mg	Tamisynt 500mg	500mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	1.945	2.140	10
134	Clarithromycin	Crutit	500mg	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	viên	8.300	8.881	7
135	Clarithromycin	Clarithromycin Stella 500 mg	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.741	4.115	10
136	Clobetasol 17-Propionate	Bersola Cream	0,5mg; 10g	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd.	Đài Loan	Tuýp	32.000	34.240	7
137	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	Vixcar	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	870	1.001	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
138	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base	Plavix 75mg	75mg	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	16.819	17.996	7
139	Clotrimazol	Sovasol	0,5mg/ml - 100ml	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Viên	68.000	72.760	7
140	Clotrimazole	Chimitol vaginal tablet	500mg	Aprogen Biologics Inc	Hàn Quốc	Viên	50.000	53.500	7
141	Colchicin	Goutcolcin	0,6mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	980	1.127	15
142	Colchicine	Colchicine Capel 1mg	1mg	Zentiva SA	Romani a	Viên	5.450	5.832	7
143	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa	110mg	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	30.388	32.515	7
144	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	10mg	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSĐG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CSĐG và xuất xưởng lô: Anh	Viên	19.000	20.330	7
145	Dầu gió các loại.	Dầu gió Mekophar	Chai 24ml chứa: Camphor 0,408g; Eucalyptol 8,4g; Menthol 9,36g; Methyl salicylate 1,032g	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	ml	1.415	1.557	10
146	Dequalinium chloride	Fluomizin	10mg	Rottendorf Pharma GmbH	Đức	Viên	19.420	20.779	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
147	Desloratadin	Bostanex	0,5mg/ml; 100ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Chai	45.000	48.150	7
148	Desloratadin	Desloratadine/Genephar m	5mg	Genepharma S.A.	Greece	Viên	5.200	5.564	7
149	Desloratadin	Deslora	5mg	Công ty cổ phần Pymephaco.	Việt Nam	Viên	1.700	1.870	10
150	Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	Mepoly	(10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml; 10ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	39.800	42.586	7
151	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Maxitrol	(1mg + 3500IU + 6000IU)/gram; 3,5g	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Tuýp	51.900	55.533	7
152	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Maxitrol	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml; 5ml	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Lọ	41.800	44.726	7
153	Dexchlorpheniramin	Anticlor	0,4mg/ml; 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	3.990	4.389	10
154	Dexibuprofen	Eupicom Soft Capsule	300mg	GENUPharma Inc.	Korea	Viên	5.880	6.292	7
155	Dexibuprofen	Dexibufen softcap	400mg	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	5.985	6.404	7
156	Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride	Hydrite	2000mg + 150mg + 250mg + 350mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	1.200	1.320	10
157	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Cốm dưỡng não thông mạch.	Gói 3g chứa 2g cao khô hỗn hợp dược liệu được chiết xuất từ 28,8g dược liệu bao gồm: Hoàng kỳ 24g; Xích thược 1,2g; Đào nhân 0,6g; Đương quy 1,2g; Địa long 0,6g; Hồng hoa 0,6g, Xuyên khung 0,6g; gói 3g	Công ty cổ phần dược phẩm Hoa Việt	Việt Nam	Gói	6.590	7.051	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
158	Diclofenac	Rhomatic Gel α	1%;50g	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	49.500	52.965	7
159	Diclofenac	Voltaren	75mg	Novartis Farma S.p.A	Ý	Viên	6.185	6.618	7
160	Diclofenac natri	Voltaren	100mg	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Viên	15.602	16.694	7
161	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nồi.	Virelsea	Mỗi 10ml chứa Cao đặc hỗn hợp dược liệu 0,6g gồm có: Diệp hạ châu 4,5g; Chua ngọt 0,75g; Cỏ nhọ nồi 0,75g	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	ml	650	748	15
162	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Giải độc gan Trung ương 1	1,0g; 0,5g; 0,4g; 0,3g; 0,45g; 0,1g; gói 10g	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Gói	4.600	5.060	10
163	Digoxin	Digorich	0,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	620	713	15
164	Dinoprostone	Propess	10mg	Ferring Controlled Therapeutics Limited	Anh	Túi	934.500	981.225	5
165	Diosmin	Flaben 500	500mg	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Viên	4.200	4.620	10
166	Diosmin + Hesperidin	Venokern 500mg Viên nén bao phim	450mg + 50mg	Kern Pharma S.L.	Tây Ban Nha	Viên	3.200	3.520	10
167	Domperidon	A.T Domperidon	5mg/5ml; 30ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai	4.100	4.510	10
168	Domperidon	Domreme	10mg	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	1.200	1.320	10
169	Domperidon	A.T Domperidon	5mg/5ml; 30ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	760	874	15
170	Đồng sulfat	Gynocare	0,1g/50g	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Tuýp	30.000	32.100	7
171	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	Idaroxy	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	520	598	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
172	Dried aluminium hydroxide gel (tương đương Aluminium oxide); Magnesium hydroxide; Simethicon (dưới dạng Simethicon emulsion)	Becolugel-S	800mg+800,4mg+0,08g; gói 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	Gói	3.800	4.180	10
173	Drotaverin hydrochlorid	Zecein 40	40mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	462	531	15
174	Drotaverin hydrochlorid	No-Spa forte	80mg	Chinoin Pharmaceutical And Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	Viên	1.158	1.274	10
175	Dutasterid	Dutasteride-5A Farma 0,5mg	0,5mg	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	Viên	3.889	4.278	10
176	Dydrogesterone	Duphaston	10mg	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Viên	8.888	9.510	7
177	Empagliflozin	Jardiance	10mg	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	23.072	24.687	7
178	Empagliflozin	Jardiance	25mg	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	26.533	28.390	7
179	Enalapril	Zondoril 10	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	1.200	1.320	10
180	Enalapril maleat	Bidinatec 5	5mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	819	942	15
181	Eperison	Savi Eperisone 50	50mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	369	424	15
182	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	20mg	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	22.456	24.028	7
183	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Etiheso	40mg	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	4.380	4.818	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
184	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole (magnesium dihydrate) pellets 22%)	Stadnex 20 CAP	20mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.720	2.992	10
185	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	Nexium	10mg	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Gói	22.456	24.028	7
186	Estradiol valerat	Progynova	2mg	CSSX: Delpharm Lille SAS; CSXuất xưởng: Bayer Weimar GmbH und Co. KG	CSSX: Pháp; Xuất xưởng: Đức	Viên	3.275	3.603	10
187	Ethanol 96%	Alcool 70o	43,75ml/60ml; 60ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Chai	2.835	3.119	10
188	Etifoxin hydrochlorid	Stresam	50mg	Biocodex	Pháp	Viên	3.300	3.630	10
189	Etoricoxib	Etcxib 60 mg	60mg	Atlantic Pharma – Produções Farmacêuticas, S.A.	Portugal	Viên	12.800	13.696	7
190	Etoricoxib	Erxi 90	90mg	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	4.000	4.400	10
191	Etoricoxib	Atocib 60	60mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.150	3.465	10
192	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	Lipanthyl NT 145mg	145mg	Fournier Laboratories Ireland Limited. Đóng gói và xuất xưởng: Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp	Viên	10.561	11.300	7
193	Fenofibrat 145mg	Mibefen NT 145	145mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Viên	3.045	3.350	10
194	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	200mg	Astrea Fontaine	Pháp	Viên	7.053	7.547	7
195	Fenticonazol nitrat	Fentimeyer 600	600mg	Công ty liên doanh Meyer- BPC	Việt Nam	Viên	46.800	50.076	7
196	Fexofenadin	Fexodinefast 180	180mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	979	1.126	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
197	Fexofenadine hydrochloride	Telfast HD	180mg	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	8.028	8.590	7
198	Fluconazol	Fluconazole Stella 150 mg	150mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	11.718	12.538	7
199	Fluconazole	Diflazon 150mg	150mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	21.987	23.526	7
200	Flunarizin	Benzina 10	10mg	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	2.500	2.750	10
201	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid)	MIRENZINE 5	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	1.250	1.375	10
202	Fluticasone furoate	Meseca Advanced	27,5µg (mcg); Lọ 60 liều	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	108.000	113.400	5
203	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều; Bình 120 liều	Glaxo Wellcome S.A,	Tây Ban Nha	Bình xịt	147.425	154.796	5
204	Fluvoxamin maleat	Luvox 100mg	100mg	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	6.570	7.030	7
205	Furosemid	Agifuros 20	20mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	250	288	15
206	Furosemide	Polfurid	40mg	Polfarmex S.A	Ba Lan	Viên	2.990	3.289	10
207	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	Fucicort	2% (w/w) + 0,1% (w/w); 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	98.340	105.224	7
208	Gabapentin	Remebentin 100	100mg	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	3.100	3.410	10
209	Gabapentin	Tebantin 300mg	300mg	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	5.000	5.500	10
210	Galantamin	Galantamine/ Pharmathen	8mg	Pharmathen International SA	Hy Lạp	Viên	27.480	29.404	7
211	Ginkgo biloba	Cebrex	40mg	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	German y	Viên	4.198	4.618	10
212	Ginkgo biloba	Ginkgo 3000	60mg	Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd.	Australi a	Viên	5.980	6.399	7
213	Ginkgo biloba	Cebrex S	80mg	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	German y	Viên	8.400	8.988	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
214	Gliclazide	Diamicron MR	30mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.682	2.950	10
215	Gliclazide	Diamicron MR 60mg	60mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5.126	5.485	7
216	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid tương đương 392,6mg glucosamin base)	Vorifend 500	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.550	1.705	10
217	Glucosamine Sulfate	FLEXSA 1500	1500mg; Gói 3,7g	Mega Lifesciences (Australia) Pty.,Ltd	Australi a	Gói	8.500	9.095	7
218	Glycerol	Stiprol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	6.930	7.415	7
219	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Hoastex	Mỗi chai 90ml chứa dịch chiết từ: Húng chanh 45g; Núc nác 11,25g; Cineol 83,7mg; Gói 5ml	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	Gói	2.415	2.657	10
220	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Hoastex	Mỗi chai 90ml chứa dịch chiết từ: Húng chanh 45g; Núc nác 11,25g; Cineol 83,7mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	ml	408	469	15
221	Hydroxypropyl methylcellulose	Syseye	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	32.800	35.096	7
222	Indapamid	Diuresin SR	1,5mg	Polfarmex S.A	Poland	Viên	3.000	3.300	10
223	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	Natrixam 1.5mg/5mg	1,5mg; 5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	4.987	5.486	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
224	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen	100U/1ml; Bút 3ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiên	200.508	210.533	5
225	Irbesartan 75mg	SaVi Irbesartan 75	75mg	Cty CP dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	2.980	3.278	10
226	Isosorbid-5-mononitrat	Imidu® 60mg	60mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	1.953	2.148	10
227	Isosorbide mononitrate	Vasotrate-30 OD	30mg	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	Viên	2.750	3.025	10
228	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg	50mg	Katsuyama Pharmaceuticals K.K., Katsuyama Plant.	Nhật	Viên	4.796	5.276	10
229	Itraconazole (dưới dạng itraconazole pellets 22%)	Itranstad	100mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.500	11.235	7
230	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5 mg	Procoralan 5mg	5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	10.268	10.987	7
231	Ivermectin	Ebarsun	6mg	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Viên	10.444	11.175	7
232	Kali clorid	Kalium chloratum biomedica	500mg	Biomedica, spol.s.r.o	Cộng hòa Séc	Viên	1.800	1.980	10
233	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	A.T Zinc	10mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	126	145	15
234	Kẽm gluconat	Zinbebe	14mg/ml; 50ml	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Lọ	24.999	26.749	7
235	Kẽm gluconat	Silverzinc 50	50mg	Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPV	Việt Nam	Viên	2.500	2.750	10
236	Ketoconazol	Ketoderm	2%; 10g	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Tuýp	4.050	4.455	10
237	Ketoconazol	Ketoconazol	2%; 5g	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	2.800	3.080	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
238	Ketorolac tromethamine	Acular	0,5%; 5ml	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Lọ	67.245	71.952	7
239	Ketotifen	Ketofen-Drop	0,5mg/ml; 3ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	26.000	27.820	7
240	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma.	Nam dược giải độc	0.32g; 0.32g; 0.64g; 0.4g	Công ty TNHH Nam Dược	Việt Nam	Viên	2.200	2.420	10
241	Lá thường xuân.	Op.copan	Cao khô lá thường xuân (tương đương với 4,1g lá Thường xuân) 0,63g/90ml	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	ml	223	256	15
242	Lactulose	Companity	670mg/ml; 7,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	3.300	3.630	10
243	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Medoxasol 500mg	500mg	Medochemie Ltd.- central Factory	Cyprus	Viên	7.266	7.775	7
244	Levofloxacin hydrat	Cravit	25mg/5ml; 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	88.515	94.711	7
245	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	75mg/5ml; 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	115.999	121.799	5
246	Levosulpirid	Evaldez-25	25mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.040	2.244	10
247	Levosulpirid	Numed Levo	25mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPV	Việt Nam	Viên	905	1.041	15
248	Levosulpirid	Evaldez-50	50mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.800	4.180	10
249	Levothyroxine natri	Levothyrox	50mcg	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	1.102	1.212	10
250	Levothyroxine sodium	Berlthyrox 100	100mcg	Berlin Chemie AG	Đức	Viên	720	828	15
251	Loratadine	Lorytec 10	10mg	Delorbis Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Viên	1.398	1.538	10
252	Loratadine	Lorastad 10 Tab.	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	950	1.093	15
253	Losartan	PV-Los 25 Tablet	25mg	The Acme Laboratories Ltd.	Banglad esh	Viên	369	424	15
254	Losartan kali	Nerazzu-50	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	333	383	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
255	Losartan kali 100 mg; Hydrochlorothiazide 25 mg	Lorista HD	100mg + 25mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	8.900	9.523	7
256	Losartan kali; Hydrochlorothiazid	Sastan-H	25mg; 12,5mg	Sai Mirra Innopharm Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Viên	2.504	2.754	10
257	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Ubinutro	Vitamin B1 26,7mg + Vitamin B2 26,7mg + Vitamin B6 26,7mg + Vitamin PP 24mg + Kẽm sulfat 40mg + Lysine HCl 1200mg; 120ml	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Lọ	45.000	48.150	7
258	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	Pimagie	470mg + 5mg	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	1.490	1.639	10
259	Meloxicam	Mobic	7,5mg	Boehringer Ingelheim Ellas A.E	Hy Lạp	Viên	9.122	9.761	7
260	Meloxicam	Meloxicam-Teva 7.5mg	7,5mg	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Viên	788	906	15
261	Meloxicam	Mobic	15mg	Boehringer Ingelheim Ellas A.E	Hy Lạp	Viên	16.189	17.322	7
262	Men Saccharomyces boulardii đông khô	NORMAGUT	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Ardeypharm GmbH	Germany	Viên	6.780	7.255	7
263	Mesalazin	Mecolzine	500mg	Faes Farma, S.A	Tây Ban Nha	Viên	9.660	10.336	7
264	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 1000mg	1000mg	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	4.843	5.327	10
265	Metformin hydrochlorid	Glucophage 500mg	500mg	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	1.598	1.758	10
266	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 750mg	750mg	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3.677	4.045	10
267	Metformin hydrochlorid	Glucophage 850mg	850mg	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3.442	3.786	10
268	Metformin hydrochloride	Metformin Stella 850 mg	850mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	700	805	15
269	Methyldopa	Dopegyt	250mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	2.400	2.640	10
270	Methylprednisolone	Medrol	16mg	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	3.672	4.039	10
271	Methylprednisolone	Medrol	4mg	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	983	1.130	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
272	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 25mg	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	4.389	4.828	10
273	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 50mg	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	5.490	5.874	7
274	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	122	140	15
275	Metronidazol	Mekacap	375mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	483	555	15
276	Mirtazapin	Mirzaten 30mg	30mg	KRKA, d.d., Novo Mesto	Slovenia	Viên	14.000	14.980	7
277	Mirtazapine	Jewell	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.479	1.627	10
278	Misoprostol	Heraprostol	100mcg	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	3.050	3.355	10
279	Mỗi 5ml Siro chứa: Natri valproat 200mg	Braiporin syrup	40mg/ml; 100ml	Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd.	India	Chai	120.000	126.000	5
280	Mỗi 10 ml hỗn dịch chứa: Nhôm hydroxyd gel khô (tương đương Nhôm hydroxyd); Magnesi hydroxyd (dưới dạng magnesi hydroxyd paste 30% 1.333,34 mg); Simethicon (dưới dạng simethicon emulsion 30% 166,66mg)	Aquima	460mg (351,9mg)/10ml; 400mg/10ml; 50mg /10ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	3.300	3.630	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
281	Mỗi 10ml chứa: Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel hỗn dịch 20%; 3058,83mg) 400mg; Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd hỗn dịch 30%; 2668mg) 800,4mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ tương 30%; 266,7mg) 80mg	Hamigel - S	800,4mg + 3058,83mg + 80mg; 10ml	Công ty TNHH liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Việt Nam	Gói	3.402	3.742	10
282	Mỗi 15g chứa: Gel Magnesi hydroxyd 30% (tương đương Magnesi hydroxyd 800,4mg); Gel Nhôm hydroxyd (tương đương Nhôm oxyd 400mg); Simethicon (dạng nhũ tương 30%) (tương đương simethicon 80mg)	Alumag-S	800,4mg + 4596mg + 80mg; 15g	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Gói	3.444	3.788	10
283	Mỗi 15ml chứa: Lactulose 10g	Laevolac	10g/15ml	Fresenius Kabi Austria GmbH.	Austria	Gói	2.592	2.851	10
284	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid) 5mg.	Tamvelier (cơ sở xuất xưởng: Pharmathen SA, địa chỉ: Dervenakion 6, Pallini Attiki, 15351, Hy Lạp)	5mg/ml; 5ml	FAMAR A.V.E.Alimos Plant	Greece	Lọ	79.275	84.824	7
285	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	ACC 200	200mg	Sản xuất: Lindopharm GmbH; Xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Đức	Gói	1.590	1.749	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
286	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	25mcg + 125mcg; Bình 120 liều xịt	Glaxo Wellcome S.A	Tây Ban Nha	Bình xịt	210.176	220.685	5
287	Mỗi lọ 15ml dung dịch chứa: Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat	Ferlatum	40mg (800mg); 15ml	Italfarmaco S.A.	Tây Ban Nha	Lọ	18.500	19.795	7
288	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	Depo-Medrol	40mg	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Lọ	34.669	37.096	7
289	Mometason furoat	Wizosone	0,05mg/liều xịt, 90 liều xịt	Công ty cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Lọ	119.000	124.950	5
290	Mometasone furoate	ESOJAY	0,1% (w/w); 15g	Aurochem Laboratories (India) Pvt. Ltd	Ấn Độ	Tuýp	51.400	54.998	7
291	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Fleet Enema	(19g + 7g)/118ml; 118ml	C.B Fleet Company Inc	Mỹ	Chai	59.000	63.130	7
292	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	Golistin-enema for children	(10,63g +3,92g)/ 66 ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	39.690	42.468	7
293	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	Golistin-enema	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	51.975	55.613	7
294	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Montelukast Normon 4mg granules	4mg	Laboratorios Normon, S.A.	Spain	Gói	11.500	12.305	7
295	Morphin	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	10mg/ml; 1ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ống	6.993	7.483	7
296	Morphin	Morphin 30mg	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	Viên	7.150	7.651	7
297	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Vigamox	5mg/1ml; 5ml	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Lọ	89.999	96.299	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
298	Mupirocin	Loturocin	20mg/g; 5g	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	27.289	29.199	7
299	N-Acetyl DL-Leucin	SaViLeucin	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	Viên	2.200	2.420	10
300	Naproxen	NAROXYN EFF 250	250mg	Công ty CP Dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Viên	6.810	7.287	7
301	Naproxen	Ameproxen 500	500mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	1.806	1.987	10
302	Natri Carboxymethyl cellulose	Refresh Tears	0,5%; 15ml	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Lọ	64.103	68.590	7
303	Natri clorid	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	0,9%; 500ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai	5.740	6.142	7
304	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	0,009; 12ml	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Lọ	5.250	5.618	7
305	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Oresol	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g; Gói 4,41g	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	Việt Nam	Gói	2.100	2.310	10
306	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Oresol 20,5g	13,5g + 1,5g + 2,6g + 2,9g	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Việt Nam	Gói	2.400	2.640	10
307	Natri hyaluronat	Vitol	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	39.000	41.730	7
308	Natri hyaluronat	Hyasyn Forte	10mg/ml; 2ml	Shin Poong Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	Bơm tiêm	514.000	539.700	5
309	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein Mini 0.1	0,4mg/0,4ml; 0,4ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	3.885	4.274	10
310	Natri valproat	Depakine 200mg	200mg	Sanofi Aventis S.A	Tây Ban Nha	Viên	2.479	2.727	10
311	Natri valproate; Acid valproic	Depakine Chrono	333,00mg; 145,00mg	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	Pháp	Viên	6.972	7.460	7
312	Nebivolol	Am-Nebilol	5mg	Công ty liên doanh Meyer- BPC	Việt Nam	Viên	1.286	1.415	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
313	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG, đ/c: Glienicker Weg 125, 12489 Berlin, Germany)	5mg	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	Viên	7.600	8.132	7
314	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	20mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	525	604	15
315	Nước oxy già đậm đặc (50%)	Nước oxy già 3%	1,2g/20ml; 60ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Chai	1.890	2.079	10
316	Nystatin	Binystar	25.000UI	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Gói	925	1.064	15
317	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	55.872	59.783	7
318	Olanzapin	Olanstad 10	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	447	514	15
319	Olanzapin	Zolafren	5mg	Adamed Pharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.999	3.299	10
320	Olanzapin	Zapnex-5	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	414	476	15
321	Olopatadine (dưới dạng Olopatadine hydrochloride)	Olevid	0,2% (w/v) - Lọ 2,5ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	78.000	83.460	7
322	Olopatadine hydrochloride	Pataday	0,2% ; Chai 2,5ml	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Chai	131.099	137.654	5
323	Omeprazol (dưới dạng vi hạt chứa Omeprazol 12,5%)	Omeprazole STADA 40 mg	40mg	Nhà máy Stada Việt Nam; Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Việt Nam	Viên	4.600	5.060	10
324	Pantoprazole	Pantostad 20	20mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.650	1.815	10
325	Paracetamol	Effergal	150mg	UPSA SAS	Pháp	Viên	2.420	2.662	10
326	Paracetamol	Effergal	300mg	UPSA SAS	Pháp	Viên	2.773	3.050	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
327	Paracetamol	Partamol 500 Cap	500mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	950	1.093	15
328	Paracetamol + Tramadol hydrochlorid	Huygesic Fort	325mg + 37,5mg	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	1.880	2.068	10
329	Paracetamol (acetaminophen)	Babytrim-new pain & fever kids 150	150mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1- Pharbaco	Việt Nam	Gói	719	827	15
330	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol STADA 250 mg	250mg	Nhà máy Stada Việt Nam; Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Việt Nam	Gói	2.890	3.179	10
331	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol 250	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Gói	1.950	2.145	10
332	Paracetamol (acetaminophen)	PARTAMOL TAB.	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	550	633	15
333	Paracetamol (acetaminophen)	Partamol Eff	500mg	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.640	1.804	10
334	Paracetamol (acetaminophen)	Usnadol 650	650mg	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	850	978	15
335	Paracetamol (dưới dạng Paracetamol bound by povidone 515mg); Codeine phosphate hemihydrate	Algocod 500 MG/30 MG	500mg; 30mg	SMB Technology S.A.	Belgium	Viên	3.580	3.938	10
336	Paracetamol + Codeine phosphate (dưới dạng Codein phosphate hemihydrate)	Codalgin Forte	500mg + 30mg	Aspen Pharma Pty Ltd	Australia	Viên	3.390	3.729	10
337	Paracetamol + methocarbamol	Nakibu	300mg + 380mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	3.000	3.300	10
338	Paracetamol + Methocarbamol	Adsepain - New Cơ Xương Max	500mg + 400mg	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	Viên	2.580	2.838	10
339	Paracetamol + Tramadol hydrochlorid	Algotra 37,5mg/325mg	325 mg + 37,5mg	S.M.B Technology SA	Belgium	Viên	8.820	9.437	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
340	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	ULTRADOL	325mg; 37,5mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	896	1.030	15
341	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg;	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg	5mg; 1,25mg; 5mg	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	8.557	9.156	7
342	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	Viacoram 7mg/5mg	7mg; 5mg	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	6.589	7.050	7
343	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	Coversyl 5mg	5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5.028	5.380	7
344	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	5 mg; 1,25mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	6.500	6.955	7
345	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	Coveram 5mg/5mg	5mg; 5mg	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Viên	6.589	7.050	7
346	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	Daflon 500mg	450mg; 50mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	3.886	4.275	10
347	Piracetam	PRACETAM 1200	1200mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.050	2.255	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
348	Piracetam	Kacetam	800mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	379	436	15
349	Piracetam	Ciheptal 800	800mg/10ml; 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Ống	4.990	5.489	10
350	Pirenoxin	Kary Uni	0,25mg/5ml; 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Nhật	Lọ	32.424	34.694	7
351	Povidon iodin	Povidon iodin 10%	10%; 20ml	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Chai	4.250	4.675	10
352	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydrochloride monohydrat 0,375mg)	Oprymeal Prolonged- release tablet	0,26mg	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Viên	13.500	14.445	7
353	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri phosphat 13,44mg)	Mitipreni 10mg ODT	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	3.250	3.575	10
354	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Berztin DT 5	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	980	1.127	15
355	Pregabalin	Akugabalin	150mg	Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Viên	2.150	2.365	10
356	Pregabalin	Neuralmin 75	75mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	3.900	4.290	10
357	Pregabalin	Davyca	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	638	734	15
358	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized)	Utrogestan 200mg	200mg	Cyndea Pharma S.L	Tây Ban Nha	Viên	14.848	15.887	7
359	Ramipril	Ramipril GP	2,5mg	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A (tên mới: Medinfar Manufacturing, S.A.)	Portugal	Viên	4.389	4.828	10
360	Ramipril	Ramipril GP	5mg	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A (tên mới: Medinfar Manufacturing, S.A.)	Portugal	Viên	6.048	6.471	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
361	Risperidone	Rileptid	1mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	3.000	3.300	10
362	Risperidone	Risperdal	1mg	Janssen Cilag S.P.A.	Ý	Viên	10.896	11.659	7
363	Rivaroxaban	Xaravix 15	15mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	11.127	11.906	7
364	Rivaroxaban	Xarelto	15mg	Bayer AG	Đức	Viên	58.000	62.060	7
365	Rivaroxaban	Xarelto	20 mg	Bayer AG	Đức	Viên	58.000	62.060	7
366	Rivaroxaban	RivaHasan 20	20mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	1.848	2.033	10
367	Rivaroxaban	Rivaxored 20	20mg	Dr. Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Viên	7.748	8.290	7
368	Rosuvastatin	Courtois	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	371	427	15
369	Rosuvastatin	Sterolow 20	20mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	469	539	15
370	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg	10mg	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSĐG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh	Viên	9.896	10.589	7
371	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 20mg	20mg	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSĐG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh	Viên	14.903	15.946	7
372	Rotundin	Rotundin - SPM (ODT)	30mg	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	1.470	1.617	10
373	Rotundin	Rotundin 60	60mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	590	679	15
374	Rupatadine	DIPATIN	1mg/ml; 5ml	Công ty CP Dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Ống	6.450	6.902	7
375	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Rupafin	10mg	Noucor Health, S.A.	Tây Ban Nha	Viên	6.500	6.955	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
376	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler	100mcg/liều xịt; Bình xịt 200 liều	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Bình xịt	76.379	81.726	7
377	Salbutamol sulfat	Breezol	2mg/5ml; 100ml	XL Laboratories Pvt., Ltd	Ấn Độ	Chai	39.500	42.265	7
378	Salbutamol sulfat	Atisalbu	0,4mg/ml; 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	3.990	4.389	10
379	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Hemafolic	(50mg + 0,5mg)/5ml; 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	Việt Nam	Ống	6.783	7.258	7
380	Sắt fumarat (tương đương 100mg sắt) + Acid folic	Folihem	310mg + 0,35mg	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	3.000	3.300	10
381	Sắt III hydroxyd dạng phức hợp với polymaltose; Acid folic	Fegem-100	100mg + 0,35mg	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Viên	2.625	2.888	10
382	Sắt protein succinylate (tương đương 40 mg Fe3+)	Atiferole	800 mg/15ml; 30ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai	38.000	40.660	7
383	Sắt sulfat + acid folic	Ferrola	114mg + 0,8mg	Lomapharm GmbH	Đức	Viên	5.500	5.885	7
384	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride)	Asentra 50mg	50mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	9.450	10.112	7
385	Silymarin	A.T Silymarin 117 mg	117 mg	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	5.500	5.885	7
386	Silymarin	Amisea	167mg	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	6.000	6.420	7
387	Simethicon	Espumisan L	40mg/ml; 30ml	Berlin Chemie AG	Đức	Lọ	55.923	59.838	7
388	Sitagliptin	Sitagibes 50	50mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	685	788	15
389	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat (monohydrat))	SITANAM 50	50mg	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	1.642	1.806	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
390	Sofosbuvir; Velpatasvir	Epclusa	400mg; 100mg	Patheon Inc., Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Gilead Sciences Ireland UC	CSSX: Canada, CSDG và xuất xưởng: Ireland	Viên	267.750	281.138	5
391	Solifenacin succinate	Saprax 5mg	5mg	Delorbis Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Viên	12.000	12.840	7
392	Solifenacin succinate	Vesicare 5mg	5mg	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	25.725	27.526	7
393	Sorbitol	Sorbitol 5g	5g	Công ty cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Gói	2.625	2.888	10
394	Spironolacton	Entacron 25	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.617	1.779	10
395	Spironolacton	Verospiron	50mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	4.935	5.429	10
396	Spironolacton	Entacron 50	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	2.310	2.541	10
397	Spironolactone	Verospiron 25mg	25mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	2.835	3.119	10
398	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosilat dihydrat) 375mg	Momencef 375mg	375mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Viên	13.490	14.434	7
399	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Chamcromus 0,03%	(1,5mg/5g) x 5g	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Tuýp	40.000	42.800	7
400	Tamsulosin hydrochloride	FLOEZY	0,4 mg	Synthon Hispania, SL	Spain	Viên	12.000	12.840	7
401	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg	0,4mg	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	14.700	15.729	7
402	Telmisartan + hydroclorothiazid	Mibetel HCT	40mg + 12,5mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	3.990	4.389	10
403	Tenofovir (TDF)	SaVi Tenofovir 300	300mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	1.850	2.035	10
404	Tenofovir (TDF)	PHARBAVIX	300mg	Công ty CP dược phẩm Trung Uống I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	3.200	3.520	10
405	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate 28 mg)	Stadfovir 25	25mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	10.700	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
406	Thiamazole	Thyrozol 5mg	5mg	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co.OG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Áo	Viên	1.400	1.540	10
407	Tiaprofenic acid	Sunigam 100	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Viên	5.000	5.500	10
408	Ticagrelor	Brilinta	60mg	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	15.873	16.984	7
409	Ticagrelor	Brilinta	90mg	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	15.873	16.984	7
410	Tiotropium	Spiriva Respimat	0,0025mg/nhát xịt; 60 nhát xịt	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp	800.100	840.105	5
411	Tobramycin	Philtobax Eye Drops	15mg/5ml; 5ml	Hanlim Pharm Co, Ltd	Hàn Quốc	Lọ	27.480	29.404	7
412	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	(3mg + 1mg)/1ml; 5ml	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Lọ	47.300	50.611	7
413	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	(3mg + 1mg)/gram; 5ml	S.A Alcon-Couvreur N.V	Bi	Tuýp	52.300	55.961	7
414	Tofisopam	Grandaxin	50mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	8.000	8.560	7
415	Tranexamic acid	Duhemos 500	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	2.499	2.749	10
416	Trimebutin maleat	Adsepain - New Dau Bung for Children	24mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1- Pharbaco	Việt Nam	Gói	1.953	2.148	10
417	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	35mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.705	2.976	10
418	Tyrothricin + Benzocaine + Benzalkonium chloride	Dorithricin	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG	Đức	Viên	2.880	3.168	10
419	Ursodeoxycholic acid	Ucolic Tablet	200mg	Nexpharm Korea Co., Ltd.	Korea	Viên	8.200	8.774	7
420	Valsartan	Tabarex	80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.050	1.155	10
421	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5	80mg + 12,5mg	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	9.987	10.686	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
422	Valsartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	Hyvalor plus	80mg; 5mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	7.400	7.918	7
423	Vinpocetin	Cavinton forte	10mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	4.200	4.620	10
424	Vitamin B1 + B6 + B12	MitivitB	125mg + 125mg + 500mcg	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Viên	2.000	2.200	10
425	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin 3B	125mg + 125mg + 125mcg	Nhà máy HDPHARMA EU- Công ty cổ phần dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Viên	1.190	1.309	10
426	Vitamin C	Amsurvit-C 1000	1000mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	1.890	2.079	10
427	Vitamin E	Enpovid E400	400UI	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	450	518	15
428	Zopiclon	Drexler	7,5mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.290	2.519	10

NGƯỜI LẬP BẢNG



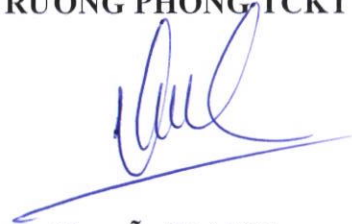
Bùi Thị Kiều

TRƯỞNG KHOA DƯỢC



Trần Thị Trúc Vân

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Nguyễn Thị Mét

GIÁM ĐỐC



Phan Văn Huyền